



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện
Taya (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPĐC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPĐC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPĐC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPĐC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPĐC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCNĐC1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006
	do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	
	414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN	ngày 16 tháng 5 năm 2003
414/GPĐC2-BKH-KCN-ĐN	ngày 23 tháng 6 năm 2003	
414/GPĐC3-BKH-KCN-ĐN	ngày 7 tháng 5 năm 2004	
414/GCNĐC2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007	
do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp		
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
	472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
	472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010
	472033000584	ngày 29 tháng 11 năm 2011
	472033000584	ngày 13 tháng 5 năm 2013
	9830011883	ngày 20 tháng 3 năm 2017
	9830011883	ngày 7 tháng 6 năm 2017
do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp		
Các giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.		
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600241468	ngày 17 tháng 5 năm 2017
	do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp	

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Ông Shen Shang Pang Ông Shen Shang Tao Ông Shen Shang Hung Ông Shen San Yi Ông Wang Ting Shu Ông Tsai Chung Cheng Ông Tu Ting Jui Ông Lin Fu Chih	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Wang Ting Shu Ông Hsu Ching Yao	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Hung Chung Ming Ông Chiu Tsung Jen Ông Wang Wen Ruey	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký		
Trụ sở chính	Số 1, Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Chi nhánh	Xã Cẩm Điền Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

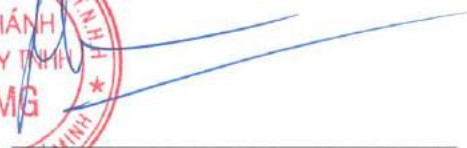
Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00297/1-22-2




Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.163.857.013.716	1.115.070.776.979
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	88.336.670.003	98.730.873.775
Tiền	111		68.336.670.003	90.330.873.775
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	8.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162.140.130.353	143.167.850.353
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	162.140.130.353	143.167.850.353
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.549.095.061	333.112.700.432
Phải thu của khách hàng	131	9	375.658.638.014	332.051.023.214
Trả trước cho người bán	132		50.523.862.654	714.339.400
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.485.672.605	1.466.416.030
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(1.119.078.212)	(1.119.078.212)
Hàng tồn kho	140	10	458.896.452.110	511.107.353.739
Hàng tồn kho	141		463.423.037.069	513.404.514.253
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.526.584.959)	(2.297.160.514)
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.934.666.189	28.951.998.680
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.945.447.087	2.263.911.345
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(a)	19.456.748.444	23.749.656.145
Thuế phải thu Nhà nước	153		4.357.660.658	2.732.821.135
Tài sản ngắn hạn khác	155		174.810.000	205.610.055
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		95.905.743.677	100.864.481.948
Tài sản cố định	220		91.219.893.043	94.142.611.970
Tài sản cố định hữu hình	221	11	91.183.804.243	94.063.215.170
Nguyên giá	222		512.821.165.884	508.596.456.188
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(421.637.361.641)	(414.533.241.018)
Tài sản cố định vô hình	227	12	36.088.800	79.396.800
Nguyên giá	228		1.000.078.800	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(963.990.000)	(920.682.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		300.000.000	3.297.587.539
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	300.000.000	3.297.587.539
Tài sản dài hạn khác	260		4.385.850.634	3.424.282.439
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.798.229.470	2.919.571.327
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		587.621.164	504.711.112
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.259.762.757.393	1.215.935.258.927

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

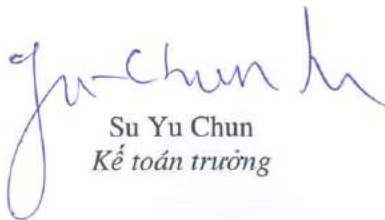
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		764.802.154.666	726.704.226.363
Nợ ngắn hạn	310		764.802.154.666	726.704.226.363
Phải trả người bán	311	15	21.774.023.987	90.217.748.539
Người mua trả tiền trước	312		23.634.821.058	34.619.373.342
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(b)	3.133.118.246	3.825.653.090
Phải trả người lao động	314		6.076.014.611	8.628.312.879
Chi phí phải trả	315		1.995.694.839	2.132.382.048
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	27.938.046.287	225.202.380
Vay ngắn hạn	320	18	680.250.435.638	587.055.554.085
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		494.960.602.727	489.231.032.564
Vốn chủ sở hữu	410	19	494.960.602.727	489.231.032.564
Vốn cổ phần	411	20	306.899.450.637	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ	415	20	(272.840.000)	(272.840.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	22	99.368.153.238	89.321.287.041
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.965.838.852	93.283.134.886
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.915.777.636	26.304.026.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		35.050.061.216	66.979.107.976
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.259.762.757.393	1.215.935.258.927

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:


 Su Yu Chun
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Wang Ting Shu
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

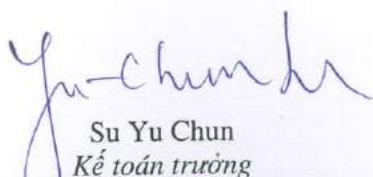
Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.143.350.462.614	1.210.451.729.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.748.350	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	1.143.347.714.264	1.210.451.729.770
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	25	1.062.401.963.847	1.117.581.869.011
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		80.945.750.417	92.869.860.759
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.282.871.254	4.719.126.111
Chi phí tài chính	22	27	15.632.845.845	8.367.047.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.668.121.616	6.446.617.580
Chi phí bán hàng	25	28	13.420.946.386	14.660.942.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.222.519.422	20.905.453.167
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		42.952.310.018	53.655.542.996
Thu nhập khác	31		6.106.390	9.335.714
Chi phí khác	32		5.686.680	15.559.589
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		419.710	(6.223.875)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.952.729.728	53.649.319.121
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.985.578.564	9.352.061.313
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(82.910.052)	(49.390.207)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.050.061.216	44.346.648.015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.108	1.402

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	42.952.729.728	53.649.319.121
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.147.428.623	7.401.780.883
Các khoản dự phòng	03	2.229.424.445	1.004.462.079
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.731.946.656)	(169.465.648)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(4.118.847.131)	(4.376.478.556)
Chi phí lãi vay	06	11.668.121.616	6.446.617.580
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	58.146.910.625	63.956.235.459
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(88.769.232.394)	(154.927.729.566)
Biến động hàng tồn kho	10	49.981.477.184	(214.118.885.306)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(85.494.490.166)	141.488.659.740
Biến động chi phí trả trước	12	(644.199.471)	86.101.520
		(66.779.534.222)	(163.515.618.153)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.631.285.918)	(5.847.416.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.530.250.640)	(6.121.237.555)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.707.967.253)	(1.823.358.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.649.038.033)	(177.307.630.523)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

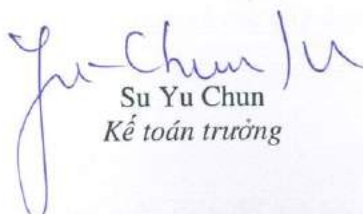
Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.298.359.791)	(2.180.870.850)
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(189.700.000.000)	(107.556.982.475)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	170.727.720.000	126.959.939.282
Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.099.590.556	4.076.119.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.171.049.235)	21.298.205.667
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.130.988.469.541	837.373.750.071
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34	(1.037.793.587.988)	(568.783.486.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.194.881.553	268.590.263.251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(10.625.205.715)	112.580.838.395
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	98.730.873.775	133.170.546.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	231.001.943	(67.656.411)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	88.336.670.003	245.683.728.211

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động từ tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 368 nhân viên (1/1/2022: 365 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 5 – 8 năm |
| ▪ tài sản khác | 2 – 7 năm |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ gôn

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ cho việc chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh, sản xuất và bán dây cáp điện và chủ yếu trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ của năm trước.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	677.859.000	695.395.000
Tiền gửi ngân hàng	67.658.811.003	89.635.478.775
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	8.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	88.336.670.003	98.730.873.775

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm là 3,8% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 3,1% đến 3,2% một năm).

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND	4,7% – 6,0%	162.140.130.353	143.167.850.353

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nhằm mục đích đảm bảo thanh toán cho việc cung cấp điện từ nhà cung cấp với số tiền là 1.200.000.000 VND (1/1/2022: 1.200.000.000 VND) và đảm bảo cho khoản tiền đã nhận trước từ khách hàng của Công ty với số tiền là 1.240.130.353 VND (1/1/2022: 1.240.130.353 VND).

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)	3.615.247.169	2.564.458.063
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	81.813.214.030	61.132.917.633
Công ty TNHH Nec Tokin Electronics Việt Nam	78.353.269.892	50.521.134.883
Các khách hàng khác	211.876.906.923	217.832.512.635
	375.658.638.014	332.051.023.214

Các khoản phải thu thương mại từ một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua				
đang đi đường	46.105.762.929	-	79.109.995.541	-
Nguyên vật liệu	55.635.560.509	-	48.610.973.664	-
Sản phẩm dở dang	35.278.838.826	(1.695.014.987)	54.090.368.628	(1.273.156.581)
Thành phẩm	326.402.874.805	(2.831.569.972)	331.593.176.420	(1.024.003.933)
	463.423.037.069	(4.526.584.959)	513.404.514.253	(2.297.160.514)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2022	Từ 1/1/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.297.160.514	778.124.444
Tăng dự phòng trong kỳ	2.229.424.445	1.004.462.079
	4.526.584.959	1.782.586.523

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 74.114 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm (1/1/2022: 72.442 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	151.226.416.530	331.793.665.700	13.231.824.163	4.473.315.153	7.871.234.642	508.596.456.188
Tăng trong kỳ	550.000.000	340.905.765	-	45.035.000	-	935.940.765
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.025.472.567	-	263.296.364	-	3.288.768.931
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	151.776.416.530	335.160.044.032	13.231.824.163	4.781.646.517	7.871.234.642	512.821.165.884
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	109.948.544.215	281.403.556.636	11.727.806.945	3.977.209.489	7.476.123.733	414.533.241.018
Khấu hao trong kỳ	1.509.776.378	4.873.602.370	556.069.140	104.262.273	60.410.462	7.104.120.623
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	111.458.320.593	286.277.159.006	12.283.876.085	4.081.471.762	7.536.534.195	421.637.361.641
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	41.277.872.315	50.390.109.064	1.504.017.218	496.105.664	395.110.909	94.063.215.170
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	40.318.095.937	48.882.885.026	947.948.078	700.174.755	334.700.447	91.183.804.243

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 331.053 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 323.280 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1/ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	920.682.000
Khấu hao trong kỳ	43.308.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	963.990.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	79.396.800
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	36.088.800

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 567 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.297.587.539
Tăng trong kỳ	1.207.175.806
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.288.768.931)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(915.994.414)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	300.000.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Máy móc và thiết bị	300.000.000	3.297.587.539

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.197.515.131	1.722.056.196	2.919.571.327
Tăng trong kỳ	-	552.252.050	552.252.050
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	915.994.414	915.994.414
Phân bổ trong kỳ	(28.424.280)	(561.164.041)	(589.588.321)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.169.090.851	2.629.138.619	3.798.229.470

15. Phải trả người bán

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.	1.662.111.821	1.662.111.821	287.346.947	287.346.947
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)	8.212.493	8.212.493	15.610.021	15.610.021
Các bên thứ ba				
Mitsubishi Corporation RtM International Pte., Ltd.	-	-	77.803.641.691	77.803.641.691
Công ty TNHH Nhựa Vitahco	7.890.481.500	7.890.481.500	930.468.000	930.468.000
Tong Hsieh Chemical Industrial Co., Ltd	2.821.677.120	2.821.677.120	2.538.069.120	2.538.069.120
Fu Pao Chemical Co., Ltd.	2.262.169.915	2.262.169.915	1.675.740.792	1.675.740.792
Các nhà cung cấp khác	7.129.371.138	7.129.371.138	6.966.871.968	6.966.871.968
	21.774.023.987	21.774.023.987	90.217.748.539	90.217.748.539

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế

(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Hoàn lại VND	Cán trừ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.749.656.145	99.111.591.875	(28.500.000.000)	(74.904.499.576)	19.456.748.444

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cán trừ VND	Phân loại lại VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	75.618.483.238	(713.983.662)	(74.904.499.576)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	53.506.851.426	(53.506.851.426)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.189.464.261	7.985.578.564	(5.530.250.640)	(2.732.821.135)	-	2.911.971.050
Thuế thu nhập cá nhân	636.188.829	1.277.599.423	(1.692.641.056)	-	-	221.147.196
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.271.617.638	(6.629.278.296)	-	4.357.660.658	-
Các loại thuế khác	-	1.192.826.049	(1.192.826.049)	-	-	-
	3.825.653.090	141.852.956.338	(69.265.831.129)	(77.637.320.711)	4.357.660.658	3.133.118.246

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	27.612.523.800	-
Phải trả khác	325.522.487	225.202.380
	<hr/>	<hr/>
	27.938.046.287	225.202.380
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong kỳ			30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giải ngân VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	587.055.554.085	587.055.554.085	1.130.988.469.541	(1.037.793.587.988)	-	680.250.435.638	680.250.435.638

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	8,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 2,75%	144.765.747.448	142.083.973.778
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	7,0 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	141.963.830.454	152.979.067.123
Mega International Commercial Bank Co., Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	7,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,25%	141.755.610.983	124.661.250.955
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai (b)	4,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,35%	83.609.827.708	16.525.601.500
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 1,15%	53.870.011.778	753.271.383
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 0,94%	51.145.407.267	20.889.011.814
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Hà Nội (a)	4,5 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	41.140.000.000	35.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Chi nhánh Hà Nội (b)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,44%	22.000.000.000	-
The Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd., Chi nhánh Offshore Banking (a)	5,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,2%	-	68.760.000.000
Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	3,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,5%	-	24.603.377.532
			680.250.435.638	587.055.554.085

- Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.
- Các khoản vay này không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	306.899.450.637	(272.840.000)	78.595.648.888	92.544.042.049	477.766.301.574
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.725.638.153	(10.725.638.153)	-
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.823.358.486)	(1.823.358.486)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(53.691.018.500)	(53.691.018.500)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	44.346.648.015	44.346.648.015
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	306.899.450.637	(272.840.000)	89.321.287.041	70.650.674.925	466.598.572.603
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	306.899.450.637	(272.840.000)	89.321.287.041	93.283.134.886	489.231.032.564
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.046.866.197	(10.046.866.197)	-
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.707.967.253)	(1.707.967.253)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(27.612.523.800)	(27.612.523.800)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	35.050.061.216	35.050.061.216
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	306.899.450.637	(272.840.000)	99.368.153.238	88.965.838.852	494.960.602.727

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.689.945	306.899.450.000	30.689.945	306.899.450.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840.000)	(9.363)	(272.840.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.680.582	306.626.610.637	30.680.582	306.626.610.637

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

21. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2022 đã quyết định phân phối cổ tức với số tiền là 27.613 triệu VND (900 VND một cổ phiếu) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 53.691 triệu VND).

22. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	3.986.642.424	3.939.400.242
Trong vòng hai đến năm năm	15.946.569.696	15.757.600.968
Sau năm năm	53.101.712.384	54.158.172.872
	73.034.924.504	73.855.174.082

(b) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.297.667	30.021.038.287	2.486.573	56.296.674.770

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	1.134.266.128.978	1.200.991.964.934
▪ Bán hàng hóa	25.479.800	29.733.800
▪ Bán phế liệu	8.669.869.556	9.036.982.656
▪ Cho thuê	388.984.280	393.048.380
	1.143.350.462.614	1.210.451.729.770
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	2.748.350	-
Doanh thu thuần	1.143.347.714.264	1.210.451.729.770

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ		
▪ Thành phẩm đã bán	1.060.092.719.373	1.116.484.723.453
▪ Hàng hóa đã bán	17.123.075	26.980.333
▪ Dịch vụ cho thuê	62.696.954	65.703.146
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.229.424.445	1.004.462.079
	1.062.401.963.847	1.117.581.869.011

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.118.847.131	4.376.478.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.164.024.123	342.647.555
	12.282.871.254	4.719.126.111

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	11.668.121.616	6.446.617.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.964.724.229	1.920.430.240
	15.632.845.845	8.367.047.820

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	6.267.893.559	6.501.623.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.794.959.199	2.096.278.456
Chi phí khác	5.358.093.628	6.063.040.804
	13.420.946.386	14.660.942.887

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	10.535.819.083	9.850.706.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.703.207.216	7.043.624.128
Chi phí khác	2.983.493.123	4.011.122.293
	<hr/>	<hr/>
	21.222.519.422	20.905.453.167

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	953.837.632.207	1.131.310.695.233
Chi phí nhân công và nhân viên	35.644.793.164	36.280.577.120
Chi phí khấu hao	7.147.428.623	7.401.780.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.383.976.382	30.412.108.716
Chi phí khác	25.693.419.724	31.283.806.147

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.985.578.564	9.352.061.313
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(82.910.052)	(49.390.207)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.902.668.512	9.302.671.106

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.952.729.728	53.649.319.121
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	6.442.909.459	8.047.397.868
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho Chi nhánh	686.402.406	286.306.438
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng	303.889.056	349.521.435
Chi phí không được khấu trừ thuế	469.467.591	619.445.365
	7.902.668.512	9.302.671.106

(c) Thuế suất áp dụng

Trụ sở chính

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Ưu đãi thuế suất này không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng đã được Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác; các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Chi nhánh

Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ cho việc chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ	35.050.061.216	44.346.648.015
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(1.051.501.836)	(1.330.399.440)
	<hr/>	<hr/>
	33.998.559.380	43.016.248.575

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	30.680.582	30.680.582

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108	1.402

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.				
Mua nguyên vật liệu	2.069.876.111	1.831.688.033	240.548.987	43.510.939
Phí bản quyền và phí UL (*)	1.631.242.144	1.668.996.941	1.421.562.834	243.836.008
Phí dịch vụ	13.495.485.000	13.696.019.250	-	-
Công ty mẹ				
Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd.				
Cổ tức đã phân phối	22.099.654.800	42.971.551.000	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)				
Bán thành phẩm	4.855.499.826	526.867.141	3.615.247.169	2.564.458.063
Mua nguyên vật liệu	7.465.903	24.450.800	8.212.493	15.610.021
Cho thuê	388.984.280	393.048.380	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát				
	2.400.717.253	2.517.483.486	-	-
Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc				
	930.267.900	827.613.600	-	-
Cổ tức đã phân phối cho thành viên Hội đồng Quản trị				
	393.266.700	570.085.250	-	-
Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch				
	541.589.928	383.342.618	161.100.664	161.100.664

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

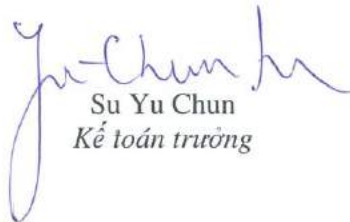
- (*) Theo các thỏa thuận về bản quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL giữa Công ty và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd., công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL của 13 sản phẩm thuộc sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Cũng theo các thỏa thuận này, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	169.656.780	-

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

